CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư PV2

Ngày 31/12/2024	2,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	**8.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
150
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 150|
YoY: ▲ 150|

LN thuần
Q4/24
-19.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.4| -2996%
YoY: ▼16.6| -539%

LN sau thuế
Q4/24
-19.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.4| -2996%
YoY: ▼16.6| -539%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-11.5%

ROE
2024
-7.3%
YoY: +/-▼ 10.9%

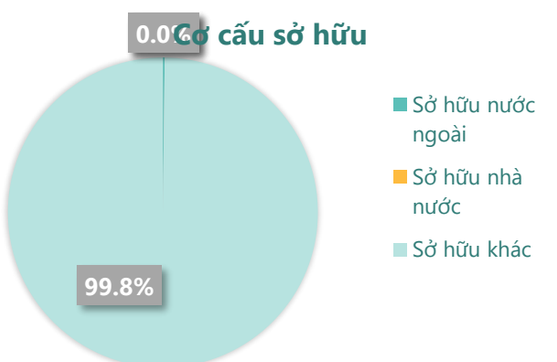
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	36,868,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,765
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.61
EPS	-469
P/E	-5.3

DT thuần
2024
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150|

LN thuần
2024
-17.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.9| -302%

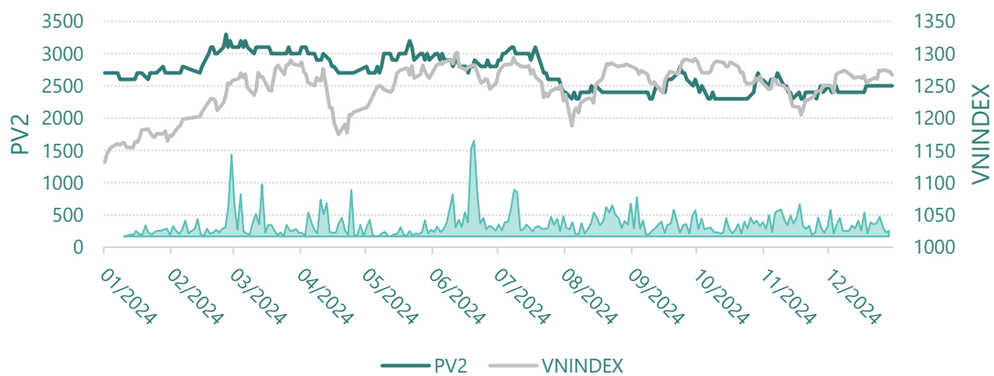
LN sau thuế
2024
-17.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.9| -302%

Cơ cấu sở hữu

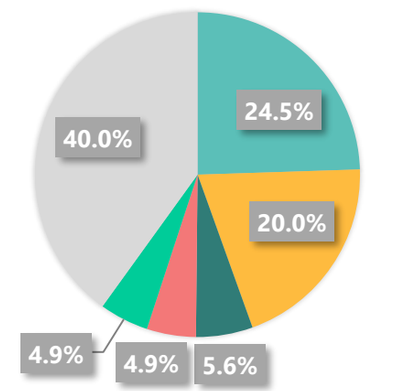


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



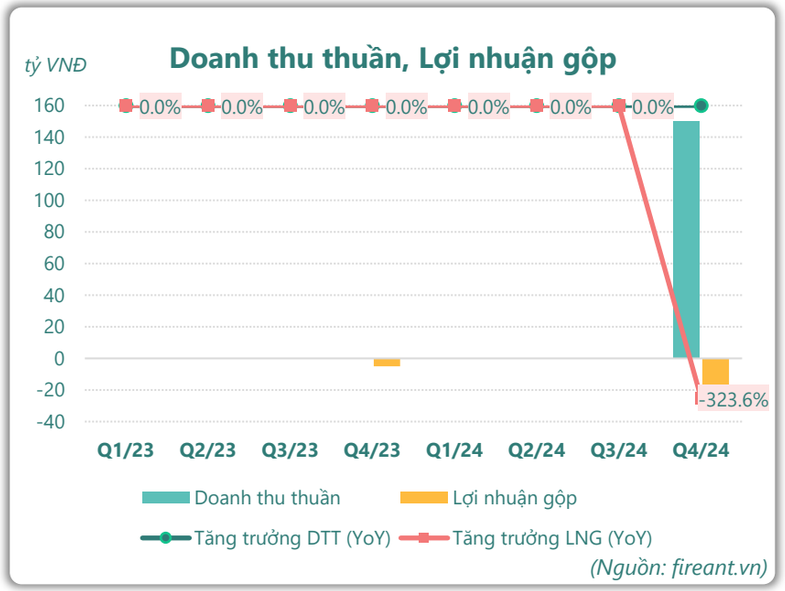
Cơ cấu cổ đông



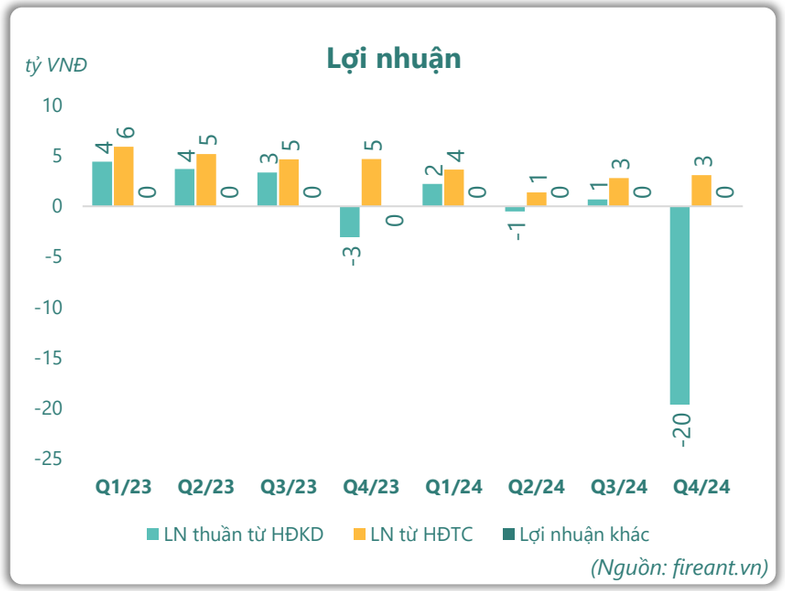
- Nguyễn Phúc Anh (Chủ tịch HĐQT)
- Chu Minh Châu
- Nguyễn Anh Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Khoa Anh Thắng
- Tôn Thiện Việt
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

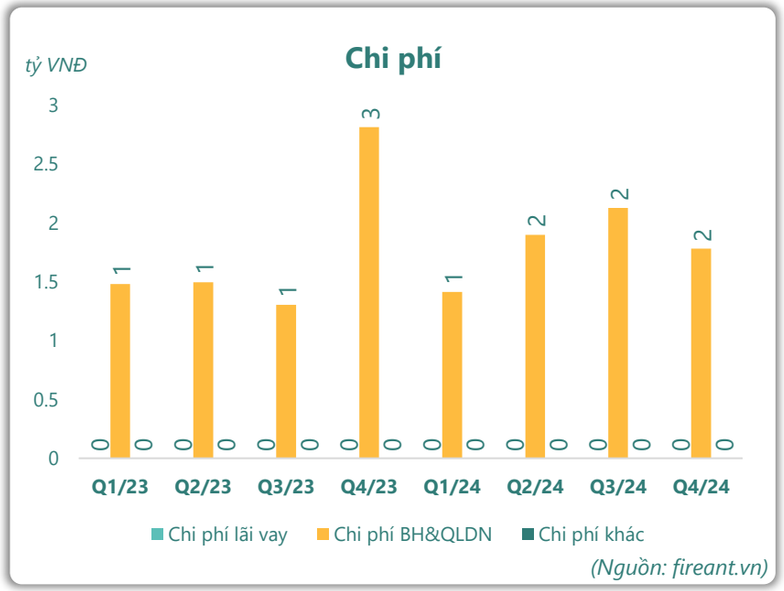
KẾT QUẢ KINH DOANH



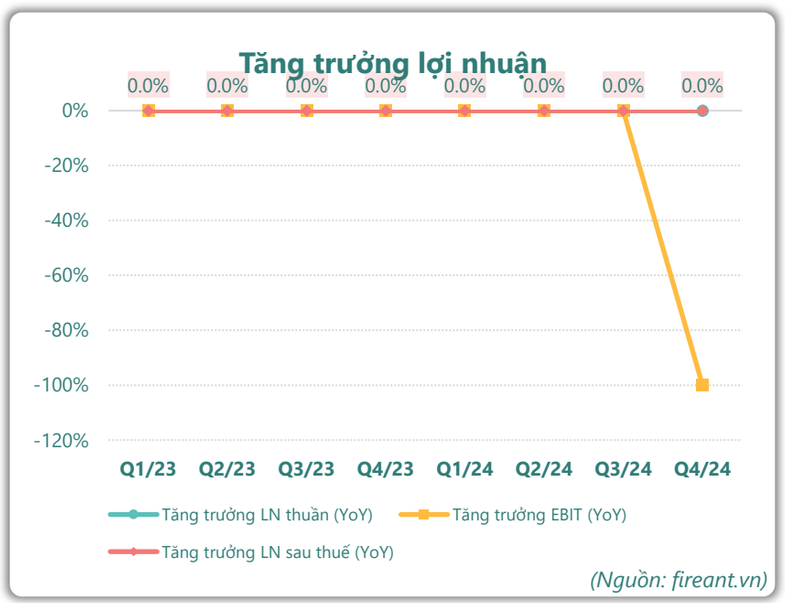
(Nguồn: fireant.vn)



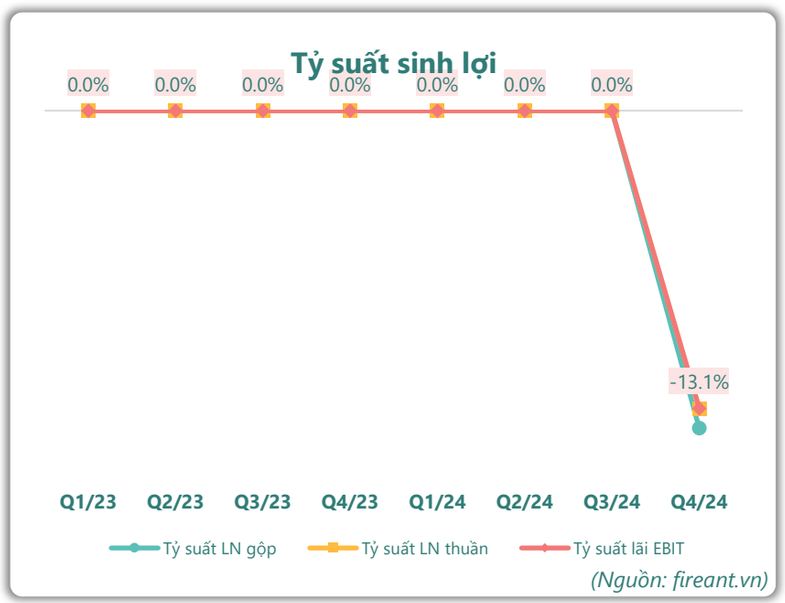
(Nguồn: fireant.vn)



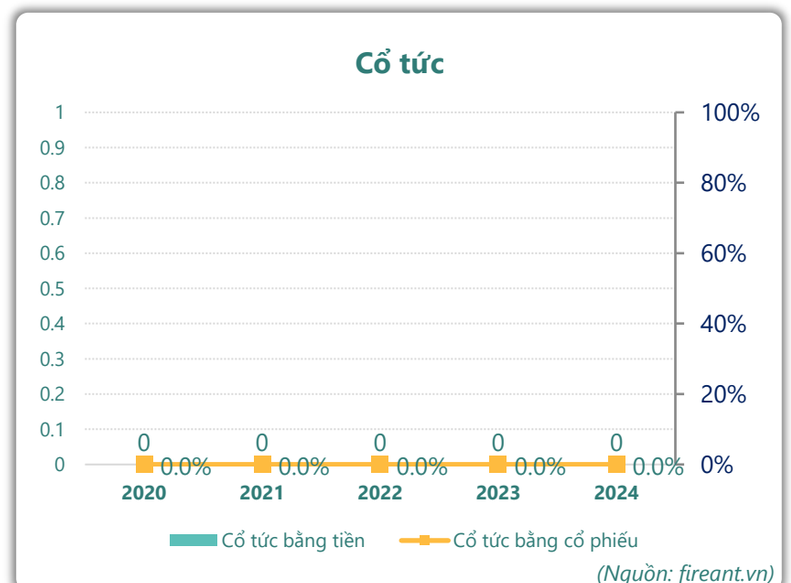
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



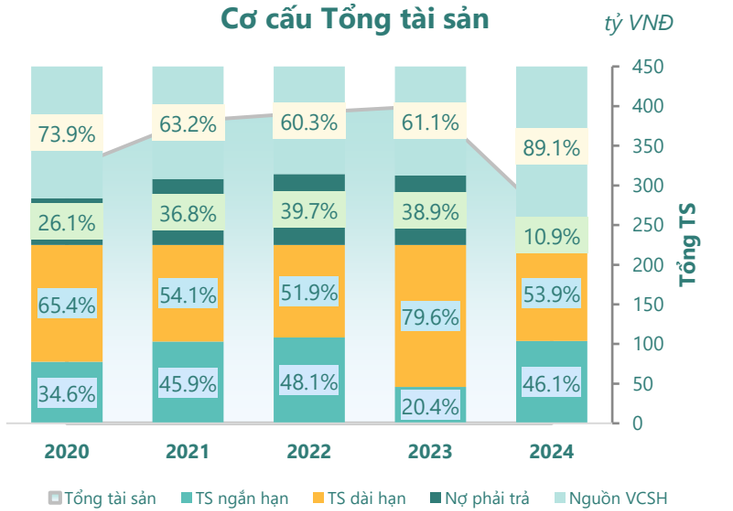
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

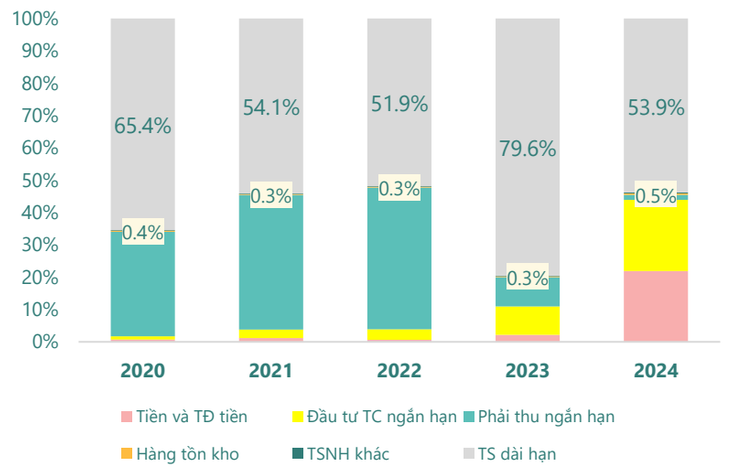
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



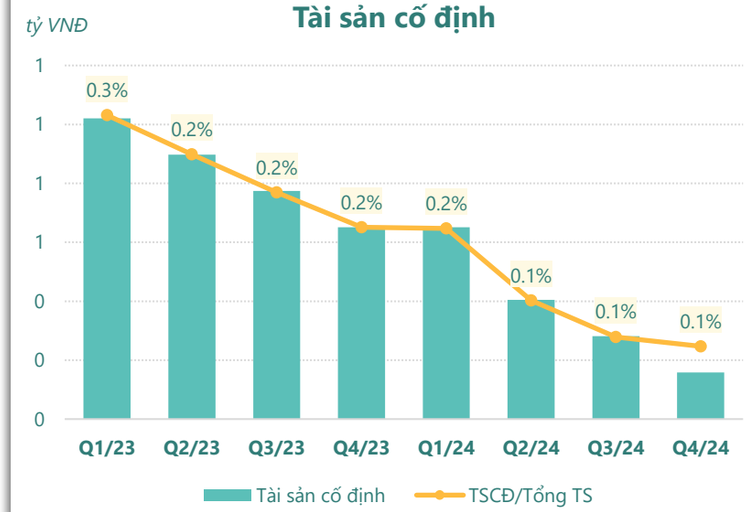
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



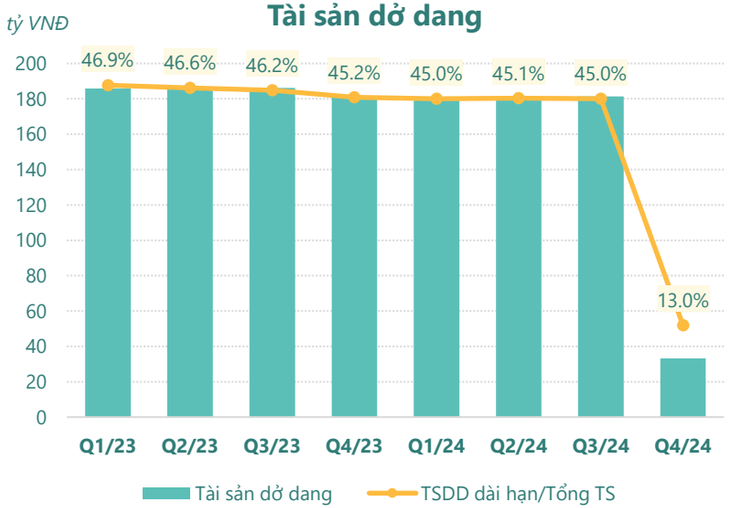
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



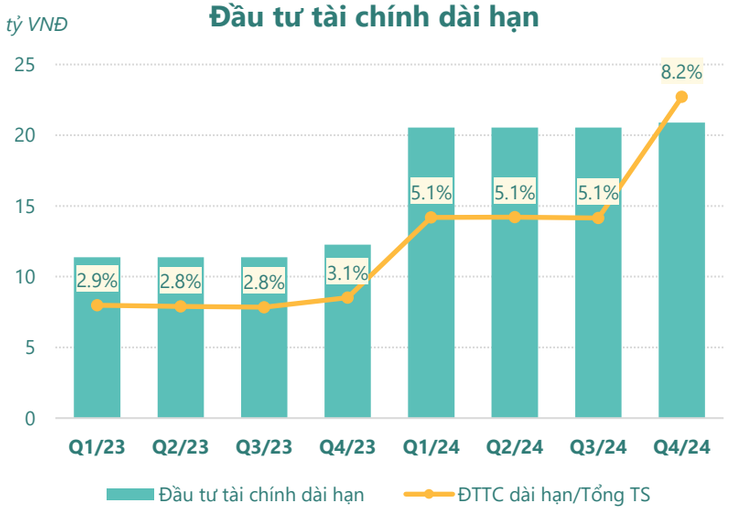
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



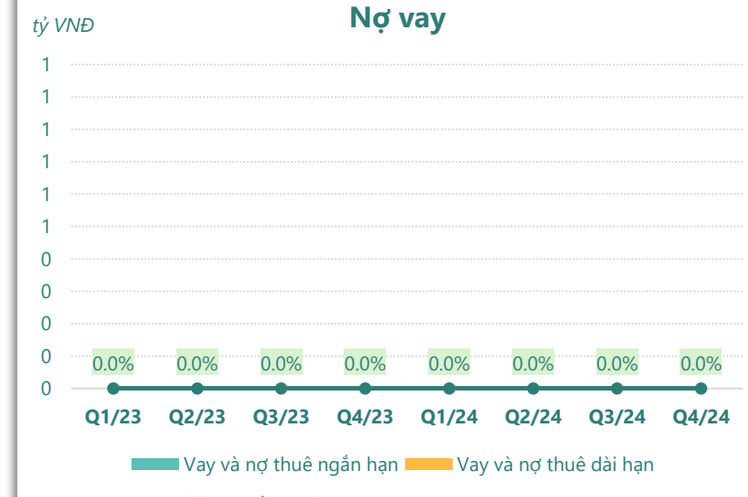
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

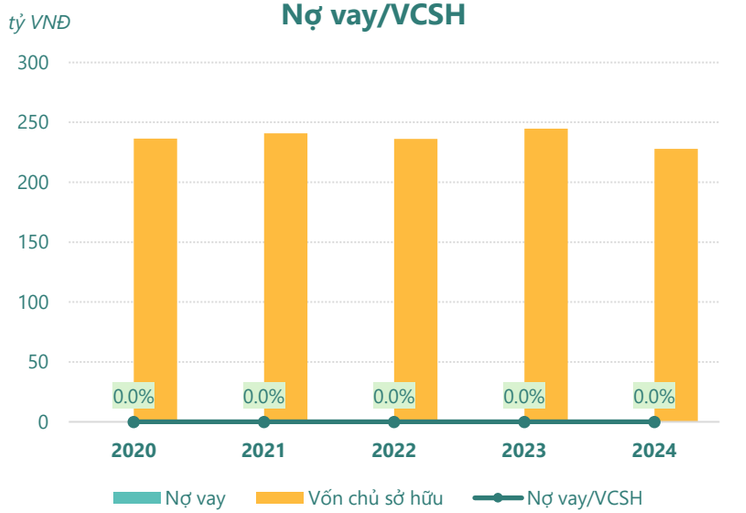
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

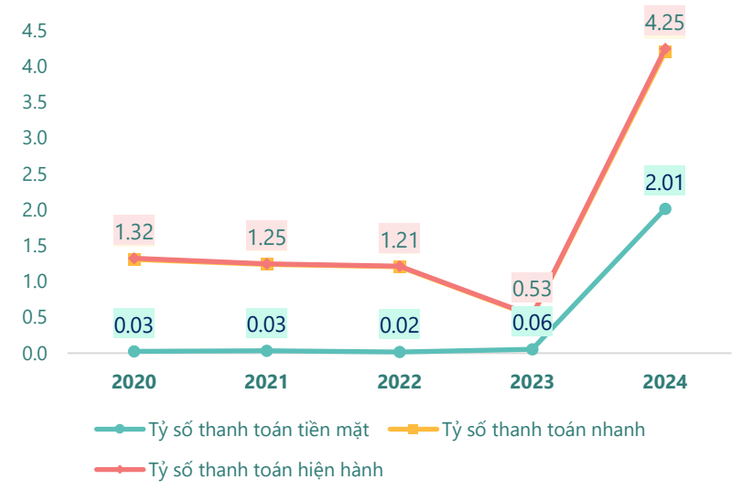
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



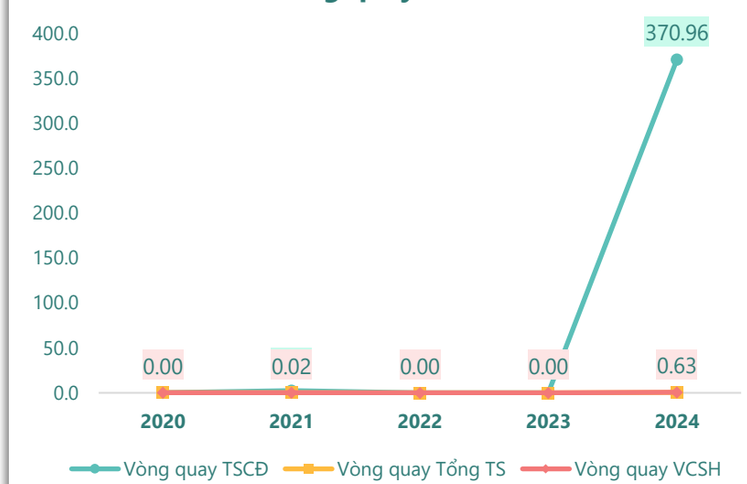
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



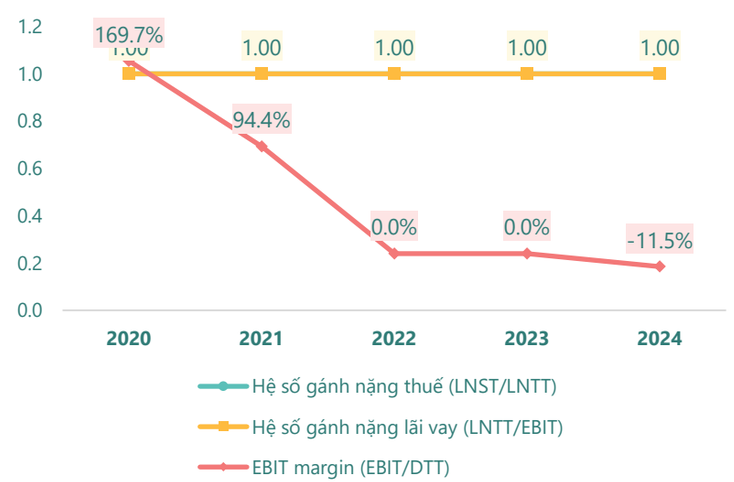
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



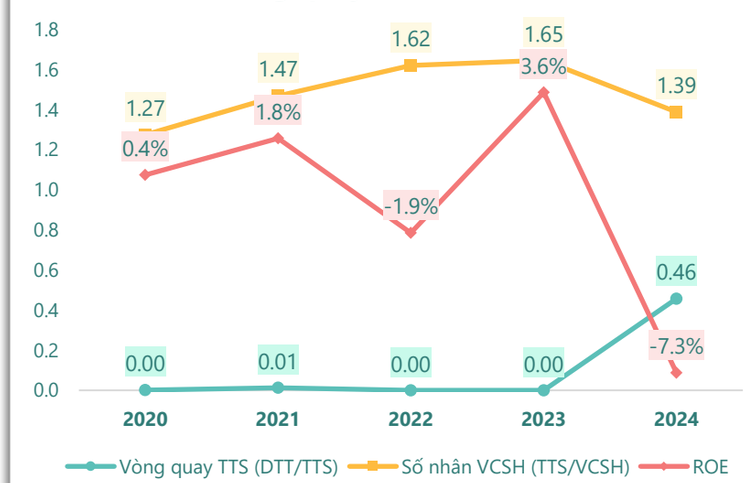
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



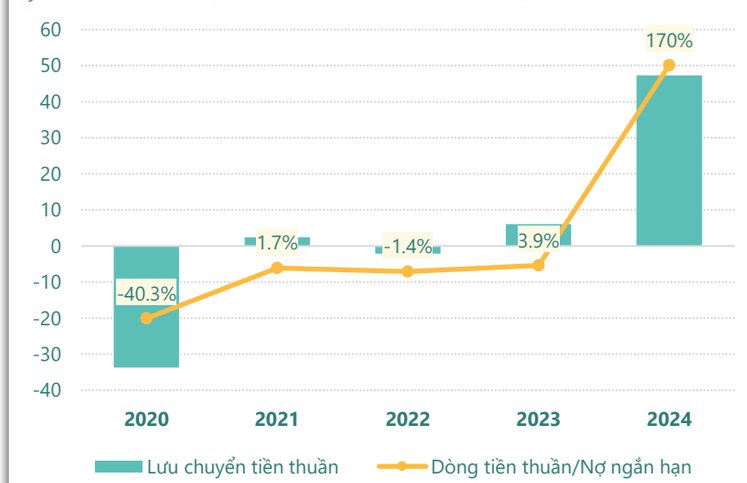
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**150**	**0.00**		**150**	**0**	
Giá vốn hàng bán	171	4.96	3348%	171	4.96	3350%
Lợi nhuận gộp	-21.0	-4.96	-323%	-21.0	-4.96	-324%
Doanh thu HĐTC	4.16	4.78	-12.9%	12.9	16.3	-20.9%
Chi phí TC	1.07	0.08	1239%	1.94	-4.34	145%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.78**	**2.82**	**-36.8%**	**7.23**	**7.10**	**1.9%**
LN thuần từ HĐKD	-19.7	-3.08	-539%	-17.3	8.56	-302%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0.00**	**100%**
LN trước thuế	-19.7	-3.08	-539%	-17.3	8.56	-302%
Lợi nhuận sau thuế	**-19.7**	**-3.08**	**-539%**	**-17.3**	**8.56**	**-302%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-19.7**	**-3.08**	**-539%**	**-17.3**	**8.56**	**-302%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	-30.3	18.7	33.2	15.1	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	26.9	-24.2	35.4	-21.3	111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	6.20	12.0	8.57	3.05	71.7	65.5
Lưu chuyển tiền thuần	**5.80**	**-3.43**	**-5.52**	**68.6**	**-6.15**	**-9.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	8.57	3.05	71.7	65.5	55.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**256**	**400**	**-36.2%**
Tài sản ngắn hạn	118	81.8	44.0%
Tiền và tương đương tiền	55.9	8.57	552%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.4	35.3	60.0%
Phải thu ngắn hạn	3.80	36.3	-89.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.22	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.53	6.7%
Tài sản dài hạn	**138**	**319**	**-56.8%**
Phải thu dài hạn	83.4	124	-33.0%
Tài sản cố định	0.16	0.65	-75.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.1	181	-81.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.9	12.4	68.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.09**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.8	156	-82.1%
Nợ ngắn hạn	**27.8**	**156**	**-82.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.02	0.01	71.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**228**	**245**	**-6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**228**	**245**	**-6.9%**
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)